

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TNT**

Số: 25/2026/CBTT-TNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: TNT
- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 phố Lê Văn Lương, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894
- Fax: (84-4) 6251 0895
- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com
- Website: <https://tnt-group.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tập đoàn TNT công bố Báo cáo tài chính riêng bán niên đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/08/2025 tại đường dẫn: <https://tnt-group.vn/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng bán niên năm 2026 đã được soát xét;
- BCTC hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét;

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

Người được UQ CBTT

Phó TGD thường trực



VŨ TUẤN HOÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. Ông Nguyễn Gia Long | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. Ông Nguyễn Bá Huân | Phó Chủ tịch |
| 3. Ông Vũ Tuấn Hoàng | Thành viên |
| 4. Ông Nguyễn Gia Minh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2026) |
| 5. Ông Nguyễn Thanh Sang | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2026) |
| 6. Ông Lưu Quang Minh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2026) |
| 7. Ông Lê Quốc Toàn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2026) |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|-----------------------|-------------------------------|
| 1. Ông Lưu Quang Minh | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Vũ Tuấn Hoàng | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| 3. Ông Nguyễn Bá Huân | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông Hoàng Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

- | | |
|----------------------------|------------|
| 1. Bà Phạm Thị Thu Hoài | Trưởng ban |
| 2. Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết | Thành viên |
| 3. Ông Lâm Tăng Quảng | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lưu Quang Minh - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lưu Quang Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 082806/2026/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

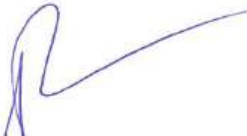
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		360.335.573.840	460.422.898.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.070.617.869	13.459.842.767
1. Tiền	111		42.070.217.869	13.459.842.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4a	104.226.162.580	108.607.446.234
1. Chứng khoán kinh doanh	121		104.834.690.770	133.725.182.459
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(608.528.190)	(25.117.736.225)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.301.161.559	314.557.419.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	106.410.331.596	235.596.489.933
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.725.922.500	36.327.719.490
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	86.622.515.271	59.090.817.721
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(16.457.607.808)	(16.457.607.808)
IV. Hàng tồn kho	140		35.254.016.886	20.513.441.850
1. Hàng tồn kho	141	V.7	35.254.016.886	20.513.441.850
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		483.614.946	3.284.748.471
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	28.849.583	43.082.901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		320.852.105	3.109.974.534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12a	133.913.258	131.691.036
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		392.755.590.903	372.426.937.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000	51.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	1.000.000	51.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.503.585.702	1.242.063.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.503.585.702	1.242.063.853
- Nguyên giá	222		5.138.982.727	2.617.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.635.397.025)	(1.375.066.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		47.365.000	47.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47.365.000)	(47.365.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	50.897.230.000
- Nguyên giá	241		-	50.897.230.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.4b	389.113.167.380	320.222.663.093
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		200.000.533.230	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		200.000.000.000	330.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		(10.887.365.850)	(9.777.336.907)
V. Tài sản dài hạn khác	270		137.837.821	13.980.992
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	137.837.821	13.980.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		753.091.164.743	832.849.836.596

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.030.679.758	188.230.875.720
I. Nợ ngắn hạn	310		70.131.513.086	187.710.875.720
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.544.525.844	81.545.432.638
2. Phải trả về cổ tức và lợi nhuận	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12b	9.001.965.286	7.277.439.758
4. Phải trả người lao động	315		641.689.663	557.367.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	1.991.113.989	2.469.387.172
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	10.439.831.965	25.255.659.316
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15a	35.512.386.339	70.605.589.436
II. Nợ dài hạn	330		1.899.166.672	520.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15b	1.899.166.672	520.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		681.060.484.985	644.618.960.876
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	681.060.484.985	644.618.960.876
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510.000.000.000	510.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510.000.000.000	510.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.931.000.000	1.931.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		92.610.963.022	74.855.094.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		74.855.094.843	61.167.974.492
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		17.755.868.179	13.687.120.351
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		76.518.521.963	57.832.866.033
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		753.091.164.743	832.849.836.596


Đỗ Thị Kim Ngân
Người lập biểu


Lê Thị Mơ
Kế toán trưởng



Lưu Quang Minh
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	281.701.115.874	234.008.369.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		281.701.115.874	234.008.369.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	235.370.299.518	231.722.832.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.330.816.356	2.285.537.220
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.3	948.224.545	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	14.963.266.710	12.295.649.413
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	15.212.480.995	4.415.820.389
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		4.543.140.831	1.655.608.811
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	913.622.114	1.212.971.773
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.702.320.924	(83.325.659)
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		533.230	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.414.416.808	9.035.720.130
13. Thu nhập khác	31	VI.8	2.480.001.290	-
14. Chi phí khác	32	VI.9	550.380.486	462.170.717
15. Lợi nhuận khác	40		1.929.620.804	(462.170.717)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.344.037.612	8.573.549.413
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.902.554.064	1.924.178.544
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.441.483.548	6.649.370.869
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		17.755.868.179	6.647.822.753
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.685.615.369	1.548.116
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	348	130
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	348	130


Đỗ Thị Kim Ngân
Người lập biểu


Lê Thị Mơ
Kế toán trưởng


Lưu Quang Minh
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	43.344.037.612	8.573.549.413
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	260.330.878	124.299.844
Các khoản dự phòng	03	(23.399.179.092)	(2.895.265.374)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(155.498.620)	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.007.331.218)	(514.457.905)
Chi phí đi vay	06	4.543.140.831	1.655.608.811
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	23.585.500.391	6.943.734.789
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	172.103.786.672	(133.893.892.311)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(14.740.575.036)	(18.663.102.665)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(83.385.555.818)	10.426.873.119
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	(109.623.511)	64.083.044
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	28.890.491.689	(1.037.488.263)
Chi phí đi vay đã trả	14	(6.187.789.346)	(1.640.609.206)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.358.468.707)	(1.762.593.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	115.797.766.334	(139.562.994.794)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.521.852.727)	(50.728.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	40.999.999.994	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000)	(20.341.611.042)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	42.094.835.630
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(370.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	278.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.997.926	1.478.986.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.472.954.807)	(27.496.388.596)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	478.298.433.517	178.118.670.614
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(512.012.469.942)	(127.300.221.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.714.036.425)	50.818.449.577
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28.610.775.102	(116.240.933.813)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.459.842.767	137.709.560.728
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	42.070.617.869	21.468.626.915


Đỗ Thị Kim Ngân
Người lập biểu


Lê Thị Mơ
Kế toán trưởng


Lưu Quang Minh
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Tài nguyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101881347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 07 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 07 năm 2022 vốn điều lệ của Công ty là 510.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 05 năm 2010. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 05 năm 2010 với mã chứng khoán là TNT.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng, bạc, đá quý và kim loại Nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường kéo dài trên 12 tháng. Các hoạt động khác có chu kỳ kinh doanh với thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về Công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Con cấp 1				
Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT	Hà Nội	100	100	Kinh doanh bất động sản, đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam	Hồ Chí Minh	50,98	50,98	Kinh doanh bất động sản, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Công ty Con cấp 2				
Công ty Cổ phần Bất động sản CCVN	Hồ Chí Minh	40,78	80	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

II. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tài nguyên và Bất động sản Quảng Ninh	Quảng Ninh	26,67	26,67	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần đô thị xanh Gia Lâm	Hà Nội	18,9	18,9	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời cơ Việt Nam	Hà Nội	15	15	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ [trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước] cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Nhà máy. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhà máy được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhà máy được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này (năm)</u>	<u>Kỳ trước (năm)</u>
Máy móc thiết bị	07	07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Vốn chủ sở hữu**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phản công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ/năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	964.509.821	1.059.666.486
Tiền gửi không kỳ hạn	41.105.708.048	12.400.176.281
Các khoản tương đương tiền	400.000	-
Cộng	42.070.617.869	13.459.842.767

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần ĐTXD và CN Môi trường Tỉnh Điện Biên	28.113.305.000	-	28.113.305.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tài Nguyên	1.120.000.000	-	112.556.260.124	-
Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	35.451.810.990	-	63.497.948.809	-
Công ty Cổ phần Mywill	30.725.215.600	(15.362.607.808)	30.725.215.600	(15.362.607.808)
Ông Lê Công Hải	11.000.000.006	-	-	-
Các khoản phải thu khác hàng khác	-	-	703.760.400	-
Cộng	106.410.331.596	(15.362.607.808)	235.596.489.933	(15.362.607.808)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Cam An Giang	-	-	24.800.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên TMA Thăng Long	-	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng Trí Loan	-	-	3.658.352.400	-
Công ty TNHH Thanh Sang AG	-	-	1.424.367.090	-
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1.070.000.000	(1.070.000.000)	1.070.000.000	(1.070.000.000)
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	655.922.500	(25.000.000)	1.375.000.000	(25.000.000)
Cộng	1.725.922.500	(1.095.000.000)	36.327.719.490	(1.095.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BÓ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND
				Giá trị dự phòng VND
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn	104.834.690.770	104.226.162.580	(608.528.190)	108.607.446.234
Chứng khoán kinh doanh	104.834.690.770	104.226.162.580	(608.528.190)	108.607.446.234
Công ty Cổ phần Sản xuất XNK Inox Kim VT (i)	37.894.500	18.200.000	(19.694.500)	21.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	-	-	57.856.695.001
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	-	-	-	16.147.390.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	-	-	-	18.650.359.540
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	47.635.687.572	47.304.156.232	(331.531.340)	16.467.745.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (iii)	57.160.855.065	56.903.552.715	(257.302.350)	18.114.616.233
Chứng khoán kinh doanh của các Công ty khác	253.633	253.633	-	-

- (i) Mã chứng khoán KVC của Công ty Cổ phần Sản xuất XNK Inox Kim VT, được giao dịch trên thị trường UPCOM. Số lượng cổ phiếu nắm giữ là 14.000 cổ phiếu. Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội công bố.
- (ii) Mã chứng khoán CII của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, được giao dịch trên sàn HOSE. Số lượng cổ phiếu nắm giữ là 2.738.800 cổ phiếu. Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 06 năm 2026.
- (iii) Mã chứng khoán EIB của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, được giao dịch trên sàn HOSE. Số lượng cổ phiếu nắm giữ là 2.726.400 cổ phiếu. Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND	Giá trị dự phòng VND
b. Đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào công ty liên kết	200.000.533.230		-	-		-
- Công ty Cổ phần Tài nguyên và Bất động sản Quảng	200.000.533.230	(*)	-	-		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200.000.000.000		(10.887.365.850)	330.000.000.000		(9.777.336.907)
- Công ty TNHH DAP	-		-	120.000.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH DAP 2	-		-	80.000.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH DAP 1	-		-	100.000.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời cơ Việt Nam	30.000.000.000		(10.876.213.200)	30.000.000.000		(9.777.336.907)
- Công ty Cổ phần Đô thị Xanh Gia Lâm	170.000.000.000	(*)	(11.152.650)	-		-
Cộng	400.000.533.230	-	(10.887.365.850)	330.000.000.000	-	(9.777.336.907)

(*) Công ty chưa đánh giá được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	61.804.049.248	61.804.049.248	59.000.000.000	59.000.000.000
- Ông Dương Văn Tuấn	-	-	59.000.000.000	59.000.000.000
- Bà Trần Thị Thủy Linh (i)	54.673.000.000	54.673.000.000	-	-
- Bà Lê Thị Hải Vân	6.791.362.300	6.791.362.300	-	-
- Các đối tượng khác	339.686.948	339.686.948	33.398.065	33.398.065
Cầm cổ, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	212.145.930	212.145.930	53.075.422	53.075.422
Phải thu ngắn hạn khác	24.606.320.093	24.606.320.093	4.344.234	4.344.234
- Công ty TNHH DAP 1 (ii)	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cát Cam An Giang	2.480.000.000	2.480.000.000	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	126.320.093	126.320.093	4.344.234	4.344.234
Cộng	86.622.515.271	86.622.515.271	59.090.817.721	59.090.817.721
b. Dài hạn				
Cầm cổ, thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	51.000.000	51.000.000
Phải thu dài hạn khác	1.000.000	1.000.000	-	-
- Phải thu khác	1.000.000	1.000.000	-	-
Cộng	1.000.000	1.000.000	51.000.000	51.000.000
c. Phải thu khác là các bên liên quan	29.124.760.365		300.033.398.065	
(Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.1)				

- (i) Khoản tạm ứng để phục vụ khảo sát, triển khai kế hoạch thi công dự án Khu đô thị du lịch Nhơn Nước thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- (ii) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/DAP 1-TNT ngày 31 tháng 03 năm 2025 ký giữa Công ty TNHH DAP 1 (bên A) và Công ty CP tập đoàn TNT (bên B) về việc hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận của dự án DAP 1 Việt Nam với quy mô xây dựng cụm công trình khách sạn 10 tầng, 2 khối công trình vụ 1 tầng, 12 bungalow 1 tầng trên diện tích đất 9.575 m², 45 biệt thự cùng tiện ích kèm theo của khu nghỉ dưỡng tại phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Tổng mức đầu tư dự kiến 941.000.000.000 đồng, trong đó Công ty cổ phần tập đoàn TNT góp 100.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 10,62%. Thời hạn hợp tác của hợp đồng là 8 năm kể từ ngày ký hợp đồng, bên A sẽ phân chia kết quả kinh doanh cho bên B bắt đầu từ ngày 30 tháng 06 năm 2027. Tuy nhiên, do có sự điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu ven sông Hàn và bờ Đông tỷ lệ 1/2000 liên quan đến quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075 có liên quan thì khu vực có chức năng sử dụng làm đất cây xanh sử dụng hạn chế đang chồng lấn vào các dự án của công ty này hơn 5 ha. Do đó bên A vẫn đang tiếp tục xin ý kiến các bên liên quan để hoàn tất thủ tục điều chỉnh quy hoạch 1/500 đối với các dự án và thay đổi phương án kinh doanh. Do vậy Công ty xác định rất khó đảm bảo đến ngày 30 tháng 06 năm 2027 sẽ bắt đầu được bên A phân chia lợi nhuận. Theo đó hai bên đã thống nhất thực hiện thanh lý hợp đồng vào ngày 03 tháng 06 năm 2026, Công ty TNHH DAP 1 phải hoàn trả lại cho Công ty CP Tập đoàn TNT số tiền đã đầu tư là 100.000.000.000 đồng. Đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ, Công ty TNHH DAP 1 mới chuyển trả được số tiền là 78.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	30.725.215.600	15.362.607.792	(15.362.607.808)	30.725.215.600	15.362.607.792	(15.362.607.808)
Công ty cổ phần My Will	30.725.215.600	15.362.607.792	(15.362.607.808)	30.725.215.600	15.362.607.792	(15.362.607.808)
Trả trước cho người bán	1.095.000.000	-	(1.095.000.000)	1.095.000.000	-	(1.095.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán SME	25.000.000	-	(25.000.000)	25.000.000	-	(25.000.000)
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1.070.000.000	-	(1.070.000.000)	1.070.000.000	-	(1.070.000.000)
Cộng	31.820.215.600	15.362.607.792	(16.457.607.808)	31.820.215.600	15.362.607.792	(16.457.607.808)

Giá trị dự phòng của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	35.254.016.886	-	20.513.441.850	-
Cộng	35.254.016.886	-	20.513.441.850	-

- (*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
- Hợp đồng xây dựng số 1604/2025/HĐTC/MBL-CCVN ngày 16 tháng 4 năm 2025: Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam là nhà thầu thi công gói thầu tạo mặt bằng chuẩn bị thi công thuộc dự án Khu đô thị du lịch Nhơn Phước thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (cũ). Hiện dự án vẫn đang trong quá trình thi công và nghiệm thu quyết toán. Số dư dở dang tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2026 lần lượt là 20.513.441.850 đồng và 33.631.235.451 đồng.
 - Hợp đồng xây dựng số 2607/2025/HĐTC/MBL-CCVN ngày 26 tháng 7 năm 2025: Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam là nhà thầu thi công gói thầu đắp bờ bao, gia cố và phát quang mặt bằng thuộc Khu đô thị du lịch Nhơn Phước thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (cũ). Hiện dự án vẫn đang trong quá trình thi công và nghiệm thu quyết toán. Số dư dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.622.781.435 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.579.211.818	37.918.182	2.617.130.000
Mua trong kỳ	2.521.852.727	-	2.521.852.727
Số dư cuối kỳ	5.101.064.545	37.918.182	5.138.982.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.339.254.525	35.811.622	1.375.066.147
Khấu hao trong kỳ	258.224.318	2.106.560	260.330.878
Số dư cuối kỳ	1.597.478.843	37.918.182	1.635.397.025
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.239.957.293	2.106.560	1.242.063.853
Tại ngày cuối kỳ	3.503.585.702	-	3.503.585.702

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 941.907.273 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 903.989.091 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.066.281.811 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.180.526.293 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, danh mục tài sản cố định hữu hình của Công ty chi tiết như sau:

Nhóm tài sản cố định	Nguyên giá đầu kỳ VND	Nguyên giá cuối kỳ VND
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.579.211.818	5.101.064.545
Ô tô Innova G2.0	903.989.091	903.989.091
Ô tô Volkswagen - 30D-202.68	-	2.521.852.727
Ô tô Hyundai Palisade Prestige	1.599.422.727	1.599.422.727
Phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	75.800.000	75.800.000
Thiết bị, dụng cụ quản lý	37.918.182	37.918.182
Máy chiếu Espon EB-FH52	37.918.182	37.918.182
Cộng	2.617.130.000	5.138.982.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	47.365.000	47.365.000
Số dư cuối kỳ	47.365.000	47.365.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	47.365.000	47.365.000
Số dư cuối kỳ	47.365.000	47.365.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 47.365.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 47.365.000 đồng).

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.096.409	40.869.162
Chi phí bảo hiểm	13.050.757	-
Các khoản chi phí khác	5.702.417	2.213.739
Cộng	28.849.583	43.082.901
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	115.570.679	5.475.752
Các khoản chi phí khác	22.267.142	8.505.240
Cộng	137.837.821	13.980.992

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác tài sản Thời cơ Việt Nam	9.029.151.259	57.613.850.059
Chaktomuk Resources Supply Import Export Co.,Ltd	-	7.832.087.660
Công ty TNHH Thanh Sang AG	-	5.600.872.861
Công ty TNHH Kinh doanh và Xây dựng Hạnh Phúc	448.908.605	7.027.528.768
Phải trả người bán ngắn hạn khác	3.066.465.980	3.471.093.290
Cộng	12.544.525.844	81.545.432.638
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	9.029.151.259	57.616.570.059

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương

Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

Ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	130.957.840	-	125.911.396	130.957.840
Thuế thu nhập cá nhân	2.222.222	-	2.222.222	-
Các loại thuế khác	733.196	21.739.945	21.739.945	733.196
Cộng	133.913.258	21.739.945	149.873.563	131.691.036
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	7.196.292	-	2.789.352.162	2.796.548.454
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.775.985.608	1.775.985.608	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.902.554.065	8.902.554.064	4.358.468.707	4.449.311.018
Thuế thu nhập cá nhân	92.214.929	180.529.760	210.696.866	31.580.286
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	44.475.458	44.475.458	-
Cộng	9.001.965.286	10.903.544.890	9.178.978.801	7.277.439.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	-	10.709.129
Chi phí vận chuyển, bơm hút	-	132.564.054
Công ty Cổ phần Xây dựng Henyco Việt Nam	1.991.113.989	1.991.113.989
Chi phí phải trả khác	-	335.000.000
Cộng	1.991.113.989	2.469.387.172

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	123.134.293	119.468.293
Bảo hiểm xã hội	32.640.000	25.500.000
Bảo hiểm y tế	5.760.000	4.500.000
Bảo hiểm thất nghiệp	2.560.000	2.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.275.737.672	25.104.191.023
- Ông Nguyễn Gia Khoa	6.386.300.000	19.700.000.000
- Lãi vay phải trả	5.993.290	1.639.932.676
- Các khoản phải trả khác	3.883.444.382	3.764.258.347
Cộng	10.439.831.965	25.255.659.316
Phải trả khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	6.386.300.000	19.700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	35.047.511.343	476.499.433.517	511.817.511.610	70.365.589.436
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Kinh Đô	-	6.800.000.000	12.500.000.000	5.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Kinh Đô - Thẻ tín dụng (i)	29.823.071	68.320.580	60.425.105	21.927.596
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (ii)	13.579.102.709	144.753.614.539	163.651.308.291	32.476.796.461
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (ii)	21.438.585.563	324.877.498.398	335.605.778.214	32.166.865.379
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh V15.b)	464.874.996	-	-	240.000.000
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	35.512.386.339			70.605.589.436
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.364.041.668	1.799.000.000	194.958.332	760.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii)	1.724.041.668	1.799.000.000	74.958.332	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (iv)	640.000.000	-	120.000.000	760.000.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	464.874.996	-	-	240.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	224.874.996		-	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	240.000.000	-	-	240.000.000
Cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.899.166.672			520.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (i) Khoản vay theo Đơn đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Sài Gòn ngày 30 tháng 7 năm 2025. Tổng hạn mức thẻ tín dụng doanh nghiệp đề nghị cấp là 100.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của Thẻ tín dụng doanh nghiệp là 5 năm tính từ ngày phát hành thẻ hoặc một thời hạn khác do Ngân hàng thông báo trong từng thời kỳ. Mức lãi suất của Thẻ áp dụng theo quy định về lãi suất với từng sản phẩm thẻ được Ngân hàng ban hành trong từng thời kỳ.
- (ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện vay margin của các công ty chứng khoán để thực hiện đầu tư kinh doanh cổ phiếu. Công ty thực hiện dùng chính các cổ phiếu đang còn nắm giữ để đảm bảo cho khoản vay tại các công ty chứng khoán. (Chi tiết tại thuyết minh số V.4)
- (iii) Vay theo hợp đồng vay kèm hợp đồng thế chấp ô tô số 090226-389813-AUTO-1/HĐ. Số tiền vay là 1.799.000.000 đồng, thời hạn 96 tháng tính từ ngày 10 tháng 02 năm 2026 đến ngày 10 tháng 02 năm 2034.
Mục đích vay là để mua ô tô mới phục vụ mục đích đi lại theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 03-01/2026/VAC01/HĐMB-TT.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng số 192461.24.058.31520022.TD ngày 01 tháng 3 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn vay là cho vay đầu tư 01 xe ô tô HUYNDAI PALISADE PRESTIGE, số loại PALISADE R2.2 PREMIUM 6 chỗ, sản xuất năm 2024 theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 2S034/2402 ngày 23 tháng 02 năm 2024. Hạn mức cho vay từng lần cho vay là 1.223.530.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 60 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay tại từng lần giải ngân và nhận nợ. Thời hạn trả nợ của mỗi lần giải ngân và lãi suất tương ứng được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thoả thuận chung. Tài sản đảm bảo là 01 xe HUYNDAI PALISADE PRESTIGE 6 chỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	510.000.000.000	1.931.000.000	61.167.974.492	51.703.023.791	624.801.998.283
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.687.120.351	6.129.842.242	19.816.962.593
Số dư đầu kỳ này	510.000.000.000	1.931.000.000	74.855.094.843	57.832.866.033	644.618.960.876
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.755.868.179	16.685.615.369	34.441.483.548
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tặng khác	-	-	-	40.561	40.561
Số dư cuối kỳ này	510.000.000.000	1.931.000.000	92.610.963.022	76.518.521.963	681.060.484.985

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.000.000	51.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.701.115.874	234.008.369.766
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng hóa	7.079.338.600	234.008.369.766
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	274.621.777.274	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.701.115.874	234.008.369.766

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	6.012.524.826	231.722.832.546
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	229.357.774.692	-
Cộng	235.370.299.518	231.722.832.546

3. LÃI (LỖ) CỦA HOẠT ĐỘNG BÁN, THANH LÝ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	51.845.454.545	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	50.897.230.000	-
Lãi/ Lỗ của hoạt động bán bất động sản đầu tư	948.224.545	-

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.106.673	514.457.905
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	14.748.661.417	11.634.030.679
Lãi chênh lệch tỷ giá	155.498.620	147.160.829
Cộng	14.963.266.710	12.295.649.413

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	4.543.140.831	1.655.608.811
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(23.399.179.092)	4.734.626
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.497.629	492.212.147
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	34.054.028.343	2.261.307.773
Chi phí tài chính khác	5.993.284	1.957.032
Cộng	15.212.480.995	4.415.820.389

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****6. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	642.932.901	289.150.528
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3.987.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.435.055	918.750.000
Chi phí khác bằng tiền	74.254.158	1.083.333
Cộng	913.622.114	1.212.971.773

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.750.886.084	1.401.818.500
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	612.543.129	655.060.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.317.713	120.564.180
Thuế, phí và lệ phí	34.964.244	45.528.228
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	-	(2.900.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	867.240.218	396.220.557
Chi phí khác bằng tiền	224.369.536	197.482.001
Cộng	4.702.320.924	(83.325.659)

8. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền bồi thường hợp đồng (*)	2.480.000.000	-
Thu nhập khác	1.290	-
Cộng	2.480.001.290	-

(*) Khoản thu nhập phát sinh từ việc bồi thường hợp đồng kinh tế số 22.12.25/CCAG-TNT ngày 22 tháng 12 năm 2025 ký với Công ty Cổ phần Cát Cam An Giang. Hai bên đã thống nhất số tiền phạt theo biên bản thỏa thuận Thanh lý Hợp đồng số BBTL010426 ngày 01 tháng 04 năm 2026 là 2.480.000.000 đồng.

9. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế	518.863.486	462.170.717
Chi phí khác	31.517.000	-
Cộng	550.380.486	462.170.717

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty CP Tập đoàn TNT	94.780.511	794.231.751
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty CP Cát Cam Việt Nam	8.807.773.553	841.717
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tây Bắc	-	1.129.105.076
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư tài chính TNT	-	-
Cộng	8.902.554.064	1.924.178.544

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.755.868.179	6.647.822.753
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	17.755.868.179	6.647.822.753
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	51.000.000	51.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	348	130
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	348	130

- (*) Theo điều lệ, Công ty không quy định hàng năm phải trích quỹ khen thưởng phúc lợi, và nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2024 và năm 2025 cũng không thực hiện phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế. Đồng thời, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty cũng chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận, do đó chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	140.247.714.610	1.690.969.028
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.871.396.011	659.048.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.317.713	120.564.180
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	-	(2.900.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.049.276.494	1.360.498.785
Chi phí khác bằng tiền	333.587.938	198.565.334
Cộng	249.714.292.766	1.129.646.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh bán hàng hóa và bộ phận kinh doanh hoạt động xây dựng.

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2026

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động xây dựng VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	208.426.260.614	84.011.390.659	292.437.651.273
Tài sản không phân bổ			540.412.185.323
Tổng tài sản			832.849.836.596
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	81.545.432.638	72.232.662.488	153.778.095.126
Nợ phải trả không phân bổ			34.452.780.594
Tổng nợ phải trả			188.230.875.720

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động xây dựng VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	72.684.443.106	70.705.827.876	143.390.270.982
Tài sản không phân bổ			609.700.893.761
Tổng tài sản			753.091.164.743
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	12.544.525.844	12.042.924.025	24.587.449.869
Nợ phải trả không phân bổ			47.443.229.889
Tổng nợ phải trả			72.030.679.758

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**13. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động xây dựng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần	7.079.338.600	274.621.777.274	281.701.115.874
Tổng doanh thu	7.079.338.600	274.621.777.274	281.701.115.874
Chi phí kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	6.012.524.826	229.357.774.692	235.370.299.518
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	1.066.813.774	45.264.002.582	46.330.816.356
Các chi phí không phân bổ			5.615.943.038
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			40.714.873.318
Doanh thu hoạt động tài chính			14.963.266.710
Chi phí tài chính			15.212.480.995
Lợi nhuận/ (lỗ) khác			1.929.620.804
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp			43.344.037.612
Thuế TNDN hiện hành			8.902.554.064
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			34.441.483.548

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Tài nguyên và Bất động sản Quảng Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thời cơ Việt Nam	Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời Cơ Việt Nam	Công ty nhận vốn đầu tư
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Lãnh đạo Công ty
Công ty CP Đô thị Xanh Gia Lâm	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty TNHH DAP	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH DAP 1	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH DAP 2	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	568.800.000	625.680.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thời cơ Việt Nam	568.800.000	625.680.000
Cho vay	-	35.000.000.000
Ông Nguyễn Gia Khoa	-	35.000.000.000
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	-	100.000.000.000
Công ty TNHH DAP 1	-	100.000.000.000
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư	278.000.000.000	-
Công ty TNHH DAP	120.000.000.000	-
Công ty TNHH DAP 1	78.000.000.000	-
Công ty TNHH DAP 2	80.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác	29.124.760.365	300.033.398.065
<i>Tạm ứng</i>	<i>7.124.760.365</i>	<i>33.398.065</i>
Ông Lưu Quang Minh	33.398.065	33.398.065
Ông Nguyễn Gia Hải	300.000.000	-
Bà Lê Thị Hải Vân	6.791.362.300	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>22.000.000.000</i>	<i>300.000.000.000</i>
Công ty TNHH DAP	-	120.000.000.000
Công ty TNHH DAP 1	22.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH DAP 2	-	80.000.000.000
Phải trả người bán	9.029.151.259	57.616.570.059
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thời cơ Việt Nam	-	2.720.000
CTCP Quản lý vốn và Khai thác tài sản Thời cơ Việt Nam	9.029.151.259	57.613.850.059
Phải trả khác	6.386.300.000	19.700.000.000
Ông Nguyễn Gia Khoa	6.386.300.000	19.700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương
Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc	300.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Bá Huân	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	130.000.000	160.000.000
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	130.000.000	120.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 04/09/2025)	-	180.000.000
Bà Lê Thị Mơ	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 04/09/2025)	240.000.000	-
Cộng		800.000.000	640.000.000

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Công ty không chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2026.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2026 cũng thông qua chủ trương chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2026 với mức tối đa không quá 2% lợi nhuận sau thuế. Theo đó, Công ty sẽ xác định thù lao đối với HĐQT và BKS vào thời điểm cuối năm 2026 khi đã xác định chính xác lợi nhuận sau thuế của năm 2026.

2. SO SÁNH SỐ LIỆU

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Theo đó, một số số liệu năm trước đã được trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 và Thông tư 43 và được phân loại lại/trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. SO SÁNH SỐ LIỆU (TIẾP THEO)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2026:

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại/ Phân loại lại VND	Số sau trình bày lại/ Phân loại lại VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tài sản ngắn hạn khác	160	43.082.901	-	43.082.901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	43.082.901	(43.082.901)	-
2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	-	43.082.901	43.082.901
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	300.051.000.000	(300.000.000.000)	51.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	300.051.000.000	(300.000.000.000)	51.000.000
II. Đầu tư tài chính dài hạn	260	30.000.000.000	300.000.000.000	330.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	-	330.000.000.000	330.000.000.000

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại/ Phân loại lại VND	Số sau trình bày lại/ Phân loại lại VND
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Chi phí lãi vay	06	1.655.608.811	(1.655.608.811)	-
Chi phí đi vay	06	-	1.655.608.811	1.655.608.811
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	64.083.044	(64.083.044)	-
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	-	64.083.044	64.083.044
Chi phí lãi vay đã trả	14	(1.640.609.206)	1.640.609.206	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.640.609.206)	(1.640.609.206)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Đỗ Thị Kim Ngân
Người lập biểu


Lê Thị Mơ
Kế toán trưởng


Lưu Quang Minh
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026